

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 146/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 24-5-2024
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Chí Bình.
- Các Hội thẩm nhân dân:
 1. Ông Nguyễn Văn Trí;
 2. Bà Nguyễn Thị Ly.

Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trọng Khiêm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 67/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2024 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 201/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 201/2024/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lâm Thị Bé N, sinh năm 1988; địa chỉ: số E, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

Bị đơn: Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lâm Thị Bé N trình bày, qua mai mối, bà N và ông Đỗ Văn T quen biết, tìm hiểu và tiến tới hôn nhân vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh An Giang, vào ngày 05/8/2014. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh được hai con chung tên Đỗ Thị Như Ý, sinh ngày 25/8/2014 và

Đỗ Quốc Đ, sinh ngày 27/10/2015. Bà N và ông T chung sống hạnh phúc được khoảng 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm. Vợ chồng không còn sống chung cách nay khoảng 05 năm. Cháu Ý và cháu Đ đang được bà N chăm sóc, nuôi dưỡng.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông T; yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các con chung; yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện bao gồm: Giấy chứng nhận kết hôn số 140/2014, quyền số 01/2014, ngày 05/8/2014 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện C cấp cho ông Đỗ Văn T và bà Lâm Thị Bé N (bản sao); Trích lục khai sinh số 393 ngày 10/6/2019 do Ủy ban nhân dân xã H cấp đối với Đỗ Quốc Đ (bản sao); Trích lục khai sinh số 394 ngày 10/6/2019 do Ủy ban nhân dân xã H cấp đối với Đỗ Thị Như Ý (bản sao).

- Bị đơn ông Đỗ Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn trình bày ý kiến như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử; xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm và rút lại yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con chung. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu được ly hôn với ông T; yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung; không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết tài sản chung và nợ chung.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà N và ông T kết hôn vào năm 2014, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường cãi vã do bất đồng quan điểm sống. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà N yêu cầu ly hôn với ông T.

Xét thấy, do mâu thuẫn trong thời gian chung sống nên bà N, ông T thường cự cãi và không còn sống chung cách nay khoảng 05 năm. Trong thời

gian không sống chung và cho đến khi bà N nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, ông T không có thiện chí hàn gắn hạnh phúc vợ chồng. Điều này cho thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông T.

Về con chung, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà N, giao cháu Ý, cháu Đ cho bà N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con, do bà N rút lại yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này.

Về tài sản chung, nợ chung, do đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không đề cập giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, đình chỉ yêu cầu của bà N về cấp dưỡng nuôi con chung; chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông T; bà N được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung tên Đỗ Thị Như Ý và Đỗ Quốc Đ; ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Lâm Thị Bé N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Đỗ Văn T. Đồng thời, ông T cư trú trên địa bàn huyện C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Đỗ Văn T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà N và ông T tự nguyện kết hôn vào năm 2014 và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà N xác định, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2018 - 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng không còn sống chung cách nay khoảng 05 năm.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà N và ông T thường xuyên cãi vã và không còn sống chung từ cách nay khoảng 05 năm. Vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bên cạnh đó, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho ông T nhưng ông T không có ý kiến phản đối

yêu cầu ly hôn của bà N. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà N, ông T là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà N xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 02 con chung tên Đỗ Thị Như Ý, sinh ngày 25/8/2014 và Đỗ Quốc Đ, sinh ngày 27/10/2015. Bà N yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung.

Xét thấy, các con chung đang được bà N chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển ổn định. Đồng thời, theo các biên bản ghi ý kiến ngày 02/4/2024 do cán bộ Tòa án lập, cháu Ý, cháu Đ có nguyện vọng được sống cùng bà N trong trường hợp bà N, ông T ly hôn. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho các con chung, giúp các con chung phát triển tốt về thể chất, tinh thần, Hội đồng xét xử giao cháu Ý, cháu Đ cho bà N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, theo đơn khởi kiện, bà N yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi dạy các con chung theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà N tự nguyện rút lại yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện bị rút theo Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 244, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị Bé N về yêu cầu ông Đỗ Văn T cấp dưỡng nuôi dạy con chung theo quy định pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị Bé N.

2.1. Về hôn nhân: Bà Lâm Thị Bé N được ly hôn với ông Đỗ Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 140/2014, quyền số 01/2014 ngày 05/8/2014 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà Lâm Thị Bé N và ông Đỗ Văn T không còn giá trị pháp lý.

2.2. Về con chung:

Bà Lâm Thị Bé N được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Đỗ Thị Như Ý, sinh ngày 25/8/2014 và Đỗ Quốc Đ, sinh ngày 27/10/2015. Ông Đỗ Văn T không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Bà Lâm Thị Bé N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Đỗ Văn T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Lâm Thị Bé N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015023 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 02 năm 2024; bà Lâm Thị Bé N đã nộp đủ án phí.

Ông Đỗ Văn T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Lâm Thị Bé N có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Đỗ Văn T được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện C (1);
- UBND xã H, huyện C, tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Chí Bình